

Số: /TB - TGPLNN1

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Về diện người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật

Kính gửi:

- Công an tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Công an các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân các khu vực trên địa bàn tỉnh;
- Tòa án nhân dân các khu vực trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý; Văn bản hợp nhất Luật Trợ giúp pháp lý số 05/VBHN-VPQH ngày 21/02/2025 của Văn phòng Quốc hội; Luật Phòng chống mua bán người năm 2024; Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024;

Thực hiện Kế hoạch số 15/KH-HĐPH ngày 27/01/2026 của Hội đồng phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh về hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026;

Nhằm bảo đảm việc thực hiện trợ giúp pháp lý (TGPL) kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định pháp luật; đồng thời tăng cường hiệu quả công tác phối hợp liên ngành, để tránh bỏ sót đối tượng thuộc diện được TGPL trong hoạt động tổ tụng và quản lý nhà nước ở cơ sở.

Trung tâm trợ giúp pháp lý trân trọng thông báo đến Quý cơ quan, đơn vị về các nhóm người thuộc diện được TGPL miễn phí theo quy định của pháp luật hiện hành, địa chỉ Trung tâm, các biểu mẫu về TGPL để phối hợp thực hiện, cụ thể như sau:

I. CÁC DIỆN NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Người có công với cách mạng

1.1. Đối tượng là người có công với cách mạng

Theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 thì người có công với cách mạng gồm những nhóm người cụ thể như sau:

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

- b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- c) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- d) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- e) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- g) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; người hưởng chính sách như thương binh;
- h) Bệnh binh;
- i) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- k) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- l) Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế;
- m) Người có công giúp đỡ cách mạng.

1.2. Giấy tờ chứng minh người có công với cách mạng

Về giấy tờ chứng minh người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý được bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 bao gồm các giấy tờ sau:

- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;
- Quyết định phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến, Bằng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước;
- Quyết định trợ cấp, phụ cấp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;
- Quyết định hoặc giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, bệnh tật do nhiễm chất độc hóa học, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.
- Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công đối với người có công giúp đỡ cách mạng, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Chiến thắng.

2. Người thuộc Hộ nghèo

Giấy tờ chứng minh người thuộc hộ nghèo là giấy chứng nhận hộ nghèo (khoản 2 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP). Trường hợp giấy chứng nhận hộ nghèo bị mất thì cần có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận người đó thuộc hộ nghèo.

3. Trẻ em

3.1. Đối tượng là trẻ em

Căn cứ Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016, trẻ em là người dưới 16 tuổi.

3.2. Giấy tờ chứng minh trẻ em

Theo khoản 3 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP và khoản 1 Điều 1 Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành thì giấy tờ chứng minh là trẻ em gồm một trong các giấy tờ sau:

- a) Giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu;
- b) Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em (Thông báo của cơ quan Công an về việc cử trợ giúp viên pháp lý, Công văn yêu cầu về việc cử trợ giúp viên pháp lý, Công văn yêu cầu về việc cử trợ giúp viên pháp lý của Tòa án, Công văn yêu cầu về việc cử trợ giúp viên pháp lý của Viện Kiểm sát...)
- c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc xử phạt vi phạm hành chính xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em.

4. Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Theo điểm a khoản 4 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP thì giấy tờ chứng minh người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó.

Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ –TTg ngày 04/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025; Quyết định 612/QĐ –UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025.

5. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng, người chấp hành biện pháp xử lý chuyên hướng, phạm nhân. (Cụ thể gồm các diện sau:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị kiến nghị khởi tố;

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị buộc tội;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người làm chứng;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người chấp hành biện pháp xử lý chuyên hướng;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là phạm nhân.)

5.2 Giấy tờ chứng minh bao gồm:

- Giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu;
- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý có độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

6. Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo

Theo điểm a khoản 6 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP thì giấy tờ chứng minh người thuộc hộ cận nghèo là giấy chứng nhận hộ cận nghèo. Trường hợp giấy chứng nhận hộ cận nghèo bị mất thì cần có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận người đó thuộc hộ cận nghèo.

7. Người có khó khăn về tài chính

Theo khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì người được trợ giúp pháp lý là người có khó khăn về tài chính thuộc một trong các trường hợp sau đây :

- a) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
- b) Người nhiễm chất độc da cam;
- c) Người cao tuổi;
- d) Người khuyết tật;
- đ) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
- e) Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; g) Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
- h) Người nhiễm HIV.

*** Giải thích về điều kiện có khó khăn về tài chính**

Theo hướng dẫn tại Nghị định 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý thì người có khó khăn về tài chính là người thuộc hộ cận nghèo hoặc là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành thì người được trợ giúp pháp lý là những đối tượng trên khi họ có yêu cầu được trợ giúp pháp lý; riêng đối tượng là người chưa thành niên theo quy định tại Khoản 4 Điều 130 Luật Tố tụng hình sự người chưa thành niên

quy định: “*Trường hợp người chưa thành niên là người bị buộc tội không nhờ người bào chữa hoặc người đại diện của họ không lựa chọn người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp người chưa thành niên từ chối người bào chữa theo chỉ định thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn chỉ định người bào chữa cho họ.*”

II. THÔNG TIN LIÊN HỆ VÀ HƯỚNG DẪN CÁC BIỂU MẪU VỀ NHẬN DIỆN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Trung tâm trợ giúp pháp lý rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý cơ quan, đơn vị trong việc thông tin, giải thích, giới thiệu và thông báo người thuộc diện được TGPL đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước theo địa chỉ sau:

1. Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1 tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Số 224 đường 30/04 phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 02513 821 047

Mã QR danh sách trợ giúp viên pháp lý:



2. Biểu mẫu về trợ giúp pháp lý: (Đính kèm theo văn bản)

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, phối hợp của Quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, HC-TH.

(*Dương*)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Thị Vân